

Số: 02/2026/QĐST-LĐ
V/v “Tuyên bố hợp đồng lao
động vô hiệu”

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – HÀ TĨNH

- Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Bích Đào

- Thư ký phiên họp: Ông Bùi Văn Duy

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hà Tĩnh tham gia phiên họp: Ông Dương Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Hà Tĩnh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 02/2026/TLST-LĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2026/QĐST-LĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Người yêu cầu: Bà **Trần Thị X**, sinh ngày: 10/7/1972; số căn cước công dân: 042172016312; nơi cư trú: **số nhà B, đường N, tổ A, xã T, tỉnh Hà Tĩnh**; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Bảo hiểm xã hội tỉnh H**; Địa chỉ: **Số A, X, phường T, tỉnh Hà Tĩnh**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phan Văn A**, Phó Giám đốc **Bảo hiểm xã hội tỉnh H**; có mặt.

- Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1969; số căn cước công dân: 042169001766; Địa chỉ: **Số nhà E, ngách A, ngõ A, đường N, tổ dân phố A, phường T, tỉnh Hà Tĩnh**; có mặt.

- **Công ty cổ phần S**; Địa chỉ: **Số D đường H, phường H, tỉnh Hà Tĩnh**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Hồ Văn C**, Phó Giám đốc **Công ty cổ phần S**; có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

*Tại đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, bản tự khai bà **Trần Thị X** trình bày:*

Bà **Trần Thị X** là em ruột của bà **Trần Thị T**. Khoảng thời gian từ ngày

01/7/1996 đến ngày 01/10/2016, bà **Trần Thị X** đã sử dụng thông tin gồm (họ tên, ngày, tháng, năm sinh) của bà **Trần Thị T** để xin làm việc tại **Công ty S** và **Công ty cổ phần S**, cụ thể như sau:

- Ngày 01/7/1996 bà **Trần Thị X** lấy tên **Trần Thị T** để ký Hợp đồng lao động không số với **Công ty S** và làm việc tại **Công ty S** (địa chỉ **số F, đường P, TP H, tỉnh Hà Tĩnh**) với thời gian làm việc từ ngày 01/7/1996 đến ngày 31/12/2015.

- Ngày 31/12/2015 bà **Trần Thị X** lấy tên **Trần Thị T** để ký Hợp đồng lao động không số với **Công ty cổ phần S** (địa chỉ **số D, đường H, TP H, tỉnh Hà Tĩnh**) với thời hạn là 02 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018. Thời gian thực tế làm việc từ 01/01/2016 đến tháng 8/2016.

Quá trình bà **Trần Thị X** tham gia đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ, được nâng bậc lương và hưởng chế độ thai sản đúng quy định. Tháng 9/2016, Công ty tổ chức giám định cho bà **Trần Thị X** đủ 20 năm công tác và có quyết định nghỉ hưu nhận chế độ hưu trí hàng tháng kể từ ngày 01/10/2026 (quyết định cho nghỉ hưu và hưởng lương hưu mang tên **Trần Thị T**).

Lý do bà **Trần Thị X** khai tên là **Trần Thị Thanh K** xin việc là do không có bằng tốt nghiệp cấp 3 nên bà **X** đã mượn hồ sơ của bà **T** (trước đó bà **T** có thời gian làm việc 5-6 tháng ở Công ty). Mặc dù thông tin trên hồ sơ đứng tên bà **T** (chị gái bà **X**) nhưng trong thời gian từ ngày 01/7/1996 đến tháng 8/2016 thì người trực tiếp ký hợp đồng lao động và làm việc tại **Công ty S** và **Công ty cổ phần S** là bà **Trần Thị X** mà không phải bà **Trần Thị T**. Bà **X** làm việc tại Công ty với vị trí là công nhân và có tham gia bảo hiểm xã hội với số sổ là: 3096022756. **T1** nhận thấy việc lấy thông tin của chị gái để giao kết hợp đồng lao động là vi phạm nguyên tắc trung thực khi giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, bà **Trần Thị X** có các yêu cầu sau đây:

1. Tuyên bố Hợp đồng lao động đã ký giữa bà **Trần Thị T** (do bà **Trần Thị Xuân T1** lấy tên chị gái) với **Công ty S** và **Công ty cổ phần S** từ ngày 01/7/1996 đến tháng 8/2016 vô hiệu bao gồm:

- Hợp đồng lao động không số ký với **Công ty S** (địa chỉ **số F, đường P, TP H, tỉnh Hà Tĩnh**) ngày 01/7/1996.

- Hợp đồng lao động không số ký với **Công ty cổ phần S** (địa chỉ **số D, đường H, TP H, tỉnh Hà Tĩnh**) ngày 31/12/2015.

2. Giải quyết hậu quả của Hợp đồng lao động vô hiệu: bà **Trần Thị X**, bà **Trần Thị T** và **Công ty cổ phần S** có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan Bảo hiểm xã hội để hoàn chỉnh quá trình đóng Bảo hiểm xã hội của bà **Trần Thị X**, sinh ngày 10/7/1972, số căn cước công dân 042172016312 trong thời gian làm việc tại **Công ty S** và **Công ty cổ phần S** và tham gia đóng BHXH từ ngày 01/7/1996 đến tháng 8/2016.

*Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Công ty cổ phần S** thống nhất với nội dung đã nêu trên, ngoài ra trình bày thêm:*

Công ty cổ phần S tiền thân là Công ty S. Năm 1996, Công ty S ký hợp đồng lao động với bà Trần Thị T, sinh ngày 10/9/1969, số CMND: 183016375, cấp ngày 12/6/1996 (hợp đồng lao động ngày 01/7/1996) và đóng bảo hiểm xã hội với hệ số lương 1.58 (quyết định số 07/QĐ-MTC ngày 10/8/1996 về việc chuyển công nhân hợp đồng thành công nhân biên chế). Năm 2004, Công ty S sáp nhập làm công ty con của Tổng Công ty K1, sau khi sáp nhập Tổng Công ty K1 đã có quyết định về việc chuyển xếp lương cho CBCNV từ hệ số lương 1.58 lên 2.01 (quyết định số 1204/QĐ-TC-TCT ngày 20/3/2005) để ghi nhận quá trình làm việc liên tục tại Công ty cho bà Trần Thị T. Năm 2009, Công ty S cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty cổ phần S. Ngày 01/4/2009, Công ty cổ phần S đã có quyết định số 93/QĐ-GĐ về việc nâng bậc lương cho bà Trần Thị Thanh T2 hệ số lương 2.01 lên 2.42 đến ngày 22/7/2011 công ty tiếp tục nâng bậc lương cho bà Trần Thị Thanh T2 hệ số lương 2.42 lên 2.90 (Quyết định số 132/QĐ-CTM). Ngày 31/12/2015, Công ty cổ phần S ký lại hợp đồng lao động với bà Trần Thị T, thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2018, bà Trần Thị Thanh tham G làm việc liên tục tại công ty. Ngày 20/6/2014, Công ty cổ phần S có quyết định số 64/QĐ-GĐ về việc nâng bậc lương cho bà Trần Thị Thanh T2 hệ số lương 2.90 lên 3.49; đến ngày 05/01/2016, Công ty thực hiện chuyển xếp lương theo Nghị định 122/2015/NĐ-CP, từ hệ số 3.49 sang mức đóng bằng tiền với mức lương 4.200.000 đồng (quyết định số 154/QĐ-CTM). Đến tháng 9/2016, bà Trần Thị Thanh N hưu theo chế độ.

Sự việc bà Trần Thị Xuân M hồ sơ của bà Trần Thị T, Công ty mới biết khi bà Trần Thị X khởi kiện ra Tòa án và có thông báo của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Hà Tĩnh. Sau khi biết thông tin, Công ty xác nhận người thực tế làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội là bà Trần Thị X. Công ty cam kết sẽ phối hợp với Bảo hiểm xã hội cũng như Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Tĩnh, cung cấp hồ sơ quản lý nhân sự tại công ty phục vụ quá trình thụ lý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X. Đồng thời sẽ phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh H để điều chỉnh quá trình làm việc và đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 7/1996 đến tháng 8/2016 của bà Trần Thị X. Đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Tĩnh xem xét giải quyết hợp đồng lao động vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu như yêu cầu của bà X.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T (chị gái bà Trần Thị X):

Khoảng thời gian từ ngày 01/7/1996 đến tháng 8/2016, bà T đồng ý cho em gái mượn hồ sơ xin việc mang tên Trần Thị T để giao kết Hợp đồng lao động cụ thể như đã nêu ở trên. Trước đây bà T có làm việc tại Công ty S trong khoảng thời gian từ tháng 5/1993 đến tháng 7/1993 thì xin nghỉ việc do hoàn cảnh gia đình. Mặc dù thông tin trên hồ sơ đứng tên Trần Thị T nhưng người trực tiếp làm việc tại Công ty, hưởng lương là bà Trần Thị X với vị trí là công nhân. Việc bà X lấy thông tin của bà T để giao kết Hợp đồng lao động là vi phạm nguyên tắc trung thực khi giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, kính đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu của bà Trần Thị X, bà T không có ý kiến gì khác.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Bảo hiểm xã hội tỉnh H:**

Dữ liệu quá trình tham gia BHXH của bà **Trần Thị X** (người mượn hồ sơ):
Hồ sơ tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT):

- Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT lập ngày 11/11/1996.

- Hồ sơ thu BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) khác có liên quan, hồ sơ giải quyết chế độ hưu trí.

Quá trình tham gia BHXH, BHYT, BHTN:

- Từ 7/1996 đến 6/2007: Công nhân may công nghiệp, bậc 2/6, **Công ty S**. Địa chỉ số **F P, TP H, tỉnh Hà Tĩnh**.

- Từ 7/2007 đến 03/2009: Công nhân may công nghiệp, **Công ty S**. Địa chỉ số **F P, TP H, tỉnh Hà Tĩnh**

- Từ 4/2009 đến 12/2015: Công nhân may công nghiệp, **Công ty cổ phần S**. Địa chỉ số **D đường H, TP H, tỉnh Hà Tĩnh**.

- Từ 01/2016 đến 8/2016: Công nhân sản xuất, **Công ty cổ phần S**. Địa chỉ số **D đường H, TP H, tỉnh Hà Tĩnh**.

(Hồ sơ đi làm và quá trình tham gia BHXH mang tên bà **Trần Thị T***).*

Ngày 16/9/2016, **Công ty cổ phần S** ban hành Quyết định số 78/QĐ-CTM về việc cho nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí đối với bà **Trần Thị T**, số sổ BHXH: 3096022756.

Ý kiến của **BHXH tỉnh H**: Việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để đi làm là vi phạm khoản 4 Điều 9 Luật BHXH số 41/2024/QH15 ngày 29/6/2024 “Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế”. Tại khoản 2 Điều 132 Luật này cũng quy định “Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật”. Như vậy, việc người lao động mượn hồ sơ và cho mượn hồ sơ để giao kết hợp đồng lao động, tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc là trái quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, người lao động có đi làm, có hưởng lương, có tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp. Do đó đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Hà Tĩnh căn cứ quy định tại Mục 3 Chương III Nghị định 145/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động để giải quyết vụ việc theo quy định, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi tham gia BHXH, BHYT bắt buộc.

Tại phiên họp, người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều giữ nguyên ý kiến của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Hà Tĩnh phát biểu:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý việc dân sự là đúng quy định.
Về nội dung: Áp dụng Điều 6, 9, 30 của Bộ luật Lao động năm 1994, khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 50, khoản 2 Điều 52 của Bộ

luật Lao động năm 2012, điểm b khoản 1 Điều 49, Điều 50, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Lao động năm 2019, Điều 10 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà **Trần Thị X**.

Tuyên bố 02 Hợp đồng lao động ký giữa bà **Trần Thị T** (do bà **Trần Thị X** đã tự lấy tên chị gái) với **Công ty S** ngày 01/7/1993 và Hợp đồng lao động ký với **Công ty cổ phần S** ngày 31/12/2015 vô hiệu.

Bà **Trần Thị X**, bà **Trần Thị T** và **Công ty cổ phần S** có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội hoàn chỉnh hồ sơ đóng Bảo hiểm xã hội của bà **Trần Thị X** theo đúng quy định của pháp luật.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 149 BLTTDS, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án buộc bà **Trần Thị X** phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu gửi đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà **Trần Thị X** ký kết hợp đồng lao động dưới tên là **Trần Thị T** (chị gái bà **X**) và thực hiện Hợp đồng lao động với **Công ty cổ phần S** có địa chỉ trụ sở tại **phường T, tỉnh Hà Tĩnh**. Do đó, Tòa án nhận dân khu vực 1 - Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết việc dân sự này là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm v khoản 2 Điều 39 BLTTDS.

[2]. Xét yêu cầu tuyên bố các hợp đồng lao động giữa bà **Trần Thị X** (dưới tên là **Trần Thị T**) và **Công ty cổ phần S** vô hiệu, cụ thể như sau:

- Hợp đồng lao động không số ký với **Công ty S** ngày 01/7/1996.
- Hợp đồng lao động không số ký với **Công ty cổ phần S** ngày 31/12/2015.

Chủ sử dụng lao động là **Công ty cổ phần S** (trước đây là **Công ty S**, **Công ty cổ phần S**) được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, là doanh nghiệp được quyền tuyển dụng lao động theo đúng quy định của **Bộ**; công việc phải làm được ký kết trong hợp đồng đúng với lĩnh vực đã đăng ký kinh doanh. Như vậy, về hình thức, nội dung của Hợp đồng đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật trong giao kết hợp đồng. Về các chủ thể trong giao kết hợp đồng: Các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên, quá trình giao kết hợp đồng, bà **Trần Thị X** đã lấy thông tin từ hồ sơ cá nhân của bà **Trần Thị T** để giao kết hợp đồng lao động, không trung thực trong việc cung cấp thông tin, hồ sơ cá nhân cho Công ty nên đã vi phạm nguyên tắc “trung thực”

theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Bộ luật lao động năm 2012 và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định khoản 2 Điều 19 của Bộ luật lao động năm 2012 (tương ứng với khoản 1 Điều 15 và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật lao động năm 2019). Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà **Trần Thị X**, tuyên bố các Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà **Trần Thị X** và **Công ty cổ phần S** là vô hiệu theo quy định điểm b khoản 1 Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2012, điểm b khoản 1 Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2019.

[3]. Về việc giải quyết hậu quả của Hợp đồng lao động vô hiệu: Căn cứ khoản 2 Điều 52 Bộ luật Lao động năm 2012, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Lao động năm 2019, Điều 10 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, xét thấy: Mặc dù có sự lừa dối khi ký kết hợp đồng lao động giữa bà **Trần Thị X** (Hồ sơ mang tên **Trần Thị T**) với **Công ty S**, **Công ty cổ phần S** (nay là **Công ty cổ phần S**) nhưng trên thực tế, bà **Trần Thị X** có làm việc tại Công ty từ tháng 01/7/1996 đến tháng 8/2016, có đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà **Trần Thị X** (mang tên **Trần Thị T**, số sổ: 3096022756), thực tế là người hưởng lương và các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định. Do vậy, cần giao cho các cơ quan chức năng có liên quan đến Hợp đồng lao động đã ký giữa bà **Trần Thị T** (do bà **Trần Thị X** là người ký kết) với **Công ty S**, **Công ty cổ phần S** (nay là **Công ty cổ phần S**) điều chỉnh tên **Trần Thị T** trên sổ Bảo hiểm xã hội số 3096022756 thành **Trần Thị X**, đồng thời bà **X** có quyền liên hệ với **cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh H** để làm thủ tục hoàn chỉnh hồ sơ Bảo hiểm xã hội của bà **Trần Thị X** theo quy định của pháp luật.

[4]. Về lệ phí: bà **Trần Thị X** là người yêu cầu nên phải chịu lệ phí việc dân sự theo quy định.

[5]. Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên họp là đúng quy định, có căn cứ nên cần chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 6, khoản 1 Điều 30, Điều 33 của Bộ luật lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2007; khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 50, 51, 52 của Bộ luật lao động năm 2012; Điều 49, 50, 51 của Bộ luật lao động năm 2019; khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 370, Điều 371, Điều 372, Điều 401, Điều 402 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà **Trần Thị X**. Tuyên bố các Hợp đồng lao động đã ký kết giữa bà **Trần Thị X** (dưới tên bà **Trần Thị T**) và người sử dụng lao động là **Công ty cổ phần S** vô hiệu, cụ thể là:

- Hợp đồng lao động không số với **Công ty S** ngày 01/7/1996.

- Hợp đồng lao động không số với Công ty cổ phần S ngày 31/12/2015.

2. Hậu quả pháp lý của hợp đồng lao động vô hiệu: Bà Trần Thị X, bà Trần Thị T, Công ty cổ phần S có trách nhiệm phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh H để hoàn chỉnh quá trình đóng Bảo hiểm xã hội của bà Trần Thị X, sinh ngày: 10/7/1972; số căn cước công dân: 042172016312 trong thời gian làm việc tại Công ty cổ phần S và tham gia đóng BHXH từ ngày 01/7/1996 đến tháng 08/2016, số sổ BHXH: 3096022756.

3. Về lệ phí sơ thẩm: Bà Trần Thị X phải nộp 300.000 đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 000014956148 ngày 14/4/2026 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND khu vực 1 – Hà Tĩnh;
- Cơ quan THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Người yêu cầu, người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Bích Đào